TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2019/HNGĐ - ST
Ngày 20/11/2019
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA PA TỈNH GIA LAI

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Ksor H'Đuen
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Trần Thị Tuyết
2. Ông Nguyễn Văn Diện
- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Huyền Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.
- *Đại diện viện kiểm sát nhân huyện Ia Pa tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Kim Trâm – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 37/2018/TLST-HNGĐ ngày 20/8/2018, về việc: *"Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nông Thị H, sinh năm 1982.
Địa chỉ: Thôn Đ, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt
Người bảo vệ quyền lợi cho Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Vân – Trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Gia Lai. Có mặt
Bị đơn: Anh Nguyễn Viết T, sinh năm 1980.
Địa chỉ: Thôn Đ, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
1.Anh Nguyễn Viết H, sinh năm 1983 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983
Cùng địa chỉ: Xóm B xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.
Anh H chị H vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
2.Ngân hàng chính sách xã hội.
Đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn D – Giám đốc phòng giao dịch huyện I. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.
Địa chỉ: Khu trung tâm hành chính huyện I, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nông Thị H trình bày như sau:

Chị và anh Nguyễn Viết T, sau một thời gian tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004, đến năm 2006 đăng ký kết hôn tại UBND xã I, huyện I, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ năm 2012 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do anh T thường xuyên la mắng, đánh đập chị, đỉnh điểm là tháng 7 năm 2018 anh T đòi bán hết tài sản, dọa giết chị và đánh đập chị gây thương tích phải nằm viện điều trị. Chị nhận thấy vợ chồng chị không còn tình cảm và đã sống ly thân nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi 02 con chung là: Nguyễn Tường V, sinh ngày 22/3/2005 và Nguyễn Cẩm L, sinh ngày 20/10/2009. Yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là 4.000.000 đồng/tháng/02 con chung.

Về tài sản chung gồm: 01 lô đất và căn nhà tại thôn Đ, xã I, huyện I và 01 lô đất tại trung tâm hành chính huyện I; đối với tài sản này chị và anh T thống nhất để lại cho các con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với tài sản chung là 01 chiếc xe máy hiệu Air Blade BKS: 81L1-05032 chị và anh T thống nhất trị giá chiếc xe là 40.000.000đ và giao cho anh T được nhận quản lý sử dụng chiếc xe, anh T có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho chị số tiền 20.000.000 đồng.

Đối với số tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội và số tiền hưởng chế độ trợ cấp một lần của anh Nguyễn Viết T tổng cộng là: 366.813.037 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm mười ba nghìn không trăm ba mươi bảy đồng), anh T đã nhận đủ, số tiền này cũng là tài sản chung của vợ chồng nên chị yêu cầu chia đôi, yêu cầu anh T phải thanh toán lại cho chị 183.000.000 đồng.

Về nợ chung:

Nợ chị Trịnh Thị H tiền mua cám nuôi heo 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng), sau khi bán heo chị đã chi phí hết trong gia đình và nuôi con nên chưa trả được cho chị H, chị khẳng định đây là nợ chung của vợ chồng.Chị yêu cầu chia đôi, chị trả một nửa, anh T có trách nhiệm trả một nửa.

Nợ Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện I là nợ gốc 32.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc là nợ chung vợ chồng, mỗi người phải chịu trách nhiệm trả 1/2 số nợ.

Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần quân đội chi nhánh Gia Lai là 71.000.000 đồng, anh T đã đứng ra trả hết nợ. Chị đồng ý thanh toán lại cho anh T một nửa số tiền trên, là 71.000.000 đồng chia đôi là 35.500.000 đồng.

Vợ chồng nợ anh Nguyễn Viết H và chị nguyễn Thị H: số tiền vay gốc là 181.000.000 đồng, đây là khoản nợ chung của vợ chồng, mục đích vay là thuê đất rẫy và đầu tư làm thuốc lá, việc liên hệ với anh H để vay số tiền trên đều do anh T liên hệ thỏa thuận, sau đó anh H chuyển vào tài khoản của chị là 181.000.000 đồng, sau đó chị mới nghe chị H vợ anh H báo lãi suất là 0,5%/tháng. Sau khi vay chị là người trực tiếp làm thuốc lá, anh T công tác tại Huyện đội nên không có thời gian làm, sau khi thu hoạch được thuốc lá thì do thua lỗ và cần tiền chi phí trong gia đình nên chỉ trả được cho anh H chị H tổng số tiền là 116.000.000 đồng, chị yêu cầu Tòa án tính lãi phát sinh

từ số tiền nợ gốc với lãi suất là 0,5%/tháng tính từ thời điểm vay là ngày 03/10/2016 đến nay sau đó trừ vào số tiền chị đã trả 116.000.000 đồng. Số tiền nợ còn lại chị và anh T mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa.

Bà Ngô Thị Vân là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn.

Trong bản tự khai và các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Viết T trình bày như sau:

Về việc kết hôn đúng như chị H đã trình bày, hiện anh và chị Hằng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, mâu thuẫn đã rất trầm trọng, nên vợ chồng anh không thể hàn gắn để có thể tiếp tục chung sống với nhau, chị H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là: Nguyễn Tường V, sinh ngày 22/3/2005 và Nguyễn Cẩm L, sinh ngày 20/10/2009, trước đây anh đồng ý giao hai con chung cho chị H nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng 2000.000 đồng/tháng, nay anh cũng muốn nuôi con nhưng tùy nguyện vọng của con muốn ở với ai thì người đó nuôi không phải cấp dưỡng. Nguyện vọng của hai con muốn ở với mẹ thì chị H phải nuôi, anh không đồng ý cấp dưỡng vì điều kiện kinh tế của anh hiện rất khó khăn.

Về tài sản chung: 01 lô đất và căn nhà tại thôn Đ, xã I, huyện I và 01 lô đất tại trung tâm hành chính huyện I, anh đồng ý để lại cho các con, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chiếc xe máy hiệu Air Blade BKS: 81L1-05032, anh đã nhận quản lý sử dụng chiếc xe, anh đã thanh toán lại cho chị H số tiền 20.000.000 đồng tại nhà sau khi anh nhận được tiền trợ cấp bảo hiểm thôi việc.

Đối với số tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội và số tiền hưởng chế độ trợ cấp một lần của anh tổng cộng là: 366.813.037 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm mười ba nghìn không trăm ba mươi bảy đồng). Anh không đồng ý chia cho chị H vì đây là khoản tiền riêng của anh, không phải là tài sản chung vợ chồng.

Về nợ chung:

Nợ Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện I là nợ gốc 32.000.000 đồng. Đây là khoản nợ chung, anh đồng ý mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa. Anh đồng ý giao khoản nợ này cho chị H trả anh sẽ thanh toán cho chị H một nữa số nợ.

Nợ Ngân hàng TMCP quân đội 71.000.000 đồng, tháng 10 năm 2018 anh đã trả hết nợ. Anh yêu cầu chị H phải thanh toán lại cho anh một nửa số tiền nợ trên là 35.500.000đ.

Đối với số tiền nợ vợ chồng em trai của anh là anh Nguyễn Viết H và chị Nguyễn Thị H, trước khi cho chị H vay anh H có điện thoại cho anh hỏi mục đích vay tiền của chị H và anh đồng ý bảo lãnh cho chị H vay tiền của anh H chị H, sau đó chị H vay bao nhiêu tiền và làm việc gì thì anh không biết rõ, anh thấy chị H vay để cho người khác vay lại để lấy lãi, đây là số nợ riêng của chị H, chị H vay để làm việc riêng không liên quan đến anh nên chị H phải tự chịu trách nhiệm trả.

Đối với số tiền nợ 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng) nợ của chị Trịnh Thị H. Đó là số nợ riêng của chị H, chị H phải có trách nhiệm trả, chị nợ tiền cám nuôi heo nhưng khi bán hết heo thì không chịu trả nợ. Anh không biết về khoản nợ này.

Trong bản tự khai và biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Viết H và chị Nguyễn Thị H trình bày như sau:

Ngày 01/10/2016 chị H có thỏa thuận vay vợ chồng anh chị số tiền 200.000.000 đồng thỏa thuận lãi suất là 1,4%/tháng, sau đó chị H đồng ý để lại 19.000.000 đồng để trả lãi, nên ngày 03/10/2016 vợ chồng anh chị chuyển tiền vào tài khoản của chị H là 181.000.000 đồng.

Đến ngày 01/6/2017 tính tiền lãi là 8 tháng 22.400.000 đồng, trừ đi 19.000.000 đồng chị H để lại trả lãi, thì chị H nợ lãi là 3.400.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 203.400.000 đồng, cũng ngày 01/6/2017 chị H chuyển vào tài khoản anh chị số tiền 85.000.000 đồng (trong đó trả tiền gốc là 80.000.000 đồng, còn 5.000.000 đồng là chị H cho bố mẹ anh T lúc nằm viện, sau này chị H chuyển 1000.000 đồng cũng là cho bố mẹ anh T và chuyển 3000.000 đồng là để cho anh T khi anh T về nghỉ tết tại quê huyện Thanh Chương, Nghệ An.

Ngày 14/7/2017 chị H chuyển 7000.000 đồng để trả lãi, ngày 16/7/2018 chị H chuyển trả lãi 20.000.000 đồng. Từ ngày 01/6/2017 chị H còn nợ tiền gốc 120.000.000 đồng, tính đến ngày anh chị làm đơn khởi kiện là ngày 01/01/2019 chị H còn nợ tiền gốc và lãi là 124.920.000 đồng, anh chị yêu cầu chị H trả số tiền 124.9200.000 đồng.

Anh chị trình bày khi chị H muốn vay tiền thì anh chị có điện thoại hỏi ý kiến anh T, anh T đồng ý nên anh chị mới cho chị H vay, nhưng chị H vay là để làm việc riêng anh T không biết nên khoản nợ này là nợ riêng của chị H. Anh chị yêu cầu một mình chị H phải trả.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội ông Nguyễn Văn D trình bày như sau:

Anh Nguyễn Viết T và chị Nông Thị H có nợ ngân hành chính sách xã hội hai khoản là:Vay hộ sản xuất kinh doanh là 20.000.000 đồng vay từ ngày 25/4/2018 đến ngày 25/4/2021 hết hạn trả nợ; vay nước sạch vệ sinh môi trường là 12.000.000 đồng ngày 11/12/2017 hạn trả nợ cuối cùng là 11/12/2022. Tổng cộng là 32.000.000 đồng,cả hai khoản nợ đều chưa đến hạn trả nên ngân hàng không khởi kiện yêu cầu trả số nợ, nhưng khi chị H và anh T ly hôn, anh T có thể chuyển đi nơi khác sinh sống nên Ngân hàng đề nghị giao trách nhiệm trả nợ cho một bên là chị H để thuận tiện thu nợ của Ngân hàng.

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là thực hiện theo đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nông Thị H. Về hôn nhân: đề nghị công nhận sự thuận tình ly hôn của chị H và anh T.

Về con chung: Giao cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, anh T cấp dưỡng hàng tháng mỗi con là 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết đối với tài sản là 01 lô đất và căn nhà tại thôn Đ, xã I, huyện I và 01 lô đất tại trung tâm hành chính huyện I.

Giao cho anh T sở hữu 01 Xe máy Air Blade, Biển số: 81L1-05032 trị giá 40.000.000đ, anh T thanh toán cho chị H 20.000.000đ. Về số tiền trợ cấp và bảo hiểm xã hội anh T đã

nhận là 366.813.037đ, chia cho anh T 256.769.000đ, chị H 110.043.000đ, anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị H số tiền 110.043.000đ.

Về nợ chung: Giao cho chị H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 32.000.000đ và lãi suất phát sinh khi đến hạn, anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị H 16.000.000 đồng. Anh T đã trả cho Ngân hàng Quân đội số tiền 71.000.000đ, chị H thanh toán lại cho anh T số tiền 35.500.000 đồng. Giao cho anh T có nghĩa vụ trả cho anh H chị H số tiền 100.648.000đ. Chị H phải trả cho anh Th ½ khoản nợ là 50.324.000đ. Về số tiền chị H cho rằng nợ của chị Trịnh Thị H tiền mua cám heo là 17.000.000 đồng. Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét yêu cầu này.

Không chấp nhận yêu cầu của anh H chị H về việc buộc chị H trả số tiền 24.272.000 đồng

Về án phí: Chị H và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về thuận tình ly hôn, án phí dân sự sơ thẩm theo tài sản được nhận, án phí về trách nhiệm trả nợ. Anh H chị H phải chịu án phí về phần yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Viết H và chị Nguyễn Thị H và đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, nên căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H chị H và đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa chị Nông Thị H và anh Nguyễn Viết T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Hai người tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 24/7/2006 tại UBND xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, mỗi khi mâu thuẫn anh T thường hay chửi bới đánh đập chị H, tháng 7 năm 2018 anh T đã đánh chị H thương tích phải điều trị tại bệnh viện, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên chị H không còn tình cảm vợ chồng với anh T.

Đối với anh T trong qúa trình Tòa án giải quyết vụ án anh thừa nhận vợ chồng có những mâu thuẫn và anh cũng xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn. Xét thấy tình trạng mâu thuẫn của chị H và anh T là trầm trọng, vợ chồng không còn yêu thương nhau, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được, cả hai bên đều thống nhất ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nông Thị H và anh Nguyễn Viết T.

[3] Về việc nuôi con chung: Chị H và anh T có hai con chung là cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 22/3/2005 và Nguyễn Cẩm L, sinh ngày 20/10/2009, nguyện vọng của hai con chung là đều muốn sống cùng với mẹ, thấy rằng con chung đã được chị H nuôi dưỡng, chăm sóc bảo đảm điều kiện mọi mặt, để không làm xáo trộn cuộc sống

sinh hoạt và học tập của hai cháu nên cần tiếp tục giao cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cho đến khi con chung thành niên và tự lập được.

Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi hai con là 4000.000 đồng/tháng nhưng anh T không đồng ý. Xét quyền lợi mọi mặt của hai con chung nên cần căn cứ vào quy định tại các Điều 82, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung, nhưng mức cấp dưỡng mà chị H yêu cầu là quá cao không phù hợp với mức thu nhập của anh T, anh T hiện đã nghỉ việc tại cơ quan quân sự huyện, là lao động tự do mức thu nhập không ổn định nên Hội đồng xét xử xem xét mức cấp dưỡng cho mỗi con là 1000.000 đồng, hai con là 2000.000 đồng tháng là phù hợp

[4] Về tài sản chung:

Tài sản chung là 01 lô đất và căn nhà tại thôn Đ, xã I, huyện I và 01 lô đất tại trung tâm hành chính huyện I, chị H và anh T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử đình chi giải quyết đối với yêu cầu này.

01 Xe máy Air Blade, Biển số: 81L1-05032 trị giá 40.000.000 đồng, chị H và anh T thống nhất giao cho anh T sử dụng, anh T cho rằng đã trả cho chị H 20.000.000 đồng, chị H không thừa nhận và anh T cũng không chứng minh được việc trả tiền này. Do đó, cần buộc anh T trả cho chị H một nửa giá trị chiếc xe là 20.000.000 đồng, giao anh T được sở hữu xe máy.

Anh T đã thôi việc tại Ban Chỉ huy quân sự huyện I theo quyết định số 136/QĐXPV-BTL ngày 31/8/2018, Ngày 15/10/2018 anh T đã nhận số tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội và số tiền hưởng chế độ trợ cấp một lần tổng cộng là: 366.813.037 đồng. Đây là thu nhập hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân, do đó là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, tuy nhiên công sức đóng góp của anh T là nhiều hơn và số tiền này là tiền hỗ trợ anh T khi nghỉ việc nên chị H yêu cầu được chia 50% là không có cơ sở, nên cần chia cho anh T 70% số tiền này, cụ thể là 70% x 366.813.037đ = 256.769.000 đồng, chị Hằng được 30% là 110.043.000 đồng. Anh T đã nhận và giữ số tiền này, nên cần buộc anh T phải trả cho chị H số tiền 110.043.000 đồng.

[5] *Về nợ chung:*

Nợ Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện I, 02 khoản tổng cộng nợ gốc 32.000.000 đồng. Cả hai khoản nợ đều chưa đến hạn trả nên Ngân hàng chính xã hội không khởi kiện để yêu cầu trả nợ. Tuy nhiên khi ly hôn nguyện vọng của là Ngân hàng là giao cho chị H trả toàn bộ số nợ, nên cần giao chị H có trách nhiệm trả 02 khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội 32.000.000 đồng và lãi phát sinh, khi đến hạn trả hoặc ngân hàng có yêu cầu, anh T phải thanh toán cho chị H ½ số nợ là 16.000.000 đồng.

Nợ Ngân hàng TMCP quân đội 71.000.000 đồng, tháng 10 năm 2018 anh T đã trả xong khoản nợ này. Nên chị H phải có trách nhiệm thanh toán lại cho anh T 35.500.000 đồng.

Về số tiền chị H cho rằng nợ của chị Trịnh Thị H tiền mua cám heo là 17.000.000 đồng. Chị H yêu cầu anh T và chị mỗi người trả một nửa. Tuy nhiên, chị H không yêu

cầu Tòa án giải quyết, không cung cấp về tài liệu chứng cứ về khoản nợ. Do đó, không xem xét yêu cầu này.

Đối với khoản nợ vợ chồng anh Nguyễn Viết H và chị Nguyễn Thị H số tiền 181.000.000 đồng, anh T, anh H và chị H đều cho rằng đây là khoản nợ riêng của chị H. Tuy nhiên, trước khi cho chị H vay, anh H có điện thoại cho anh T hỏi mục đích vay tiền của chị H và anh T đã đồng ý bảo lãnh cho chị H vay tiền của anh H chị H và số tiền này chị H đã sử dụng vào việc đầu tư trồng thuốc lá, chị H có cung cấp hợp đồng trồng thuốc lá, việc chị H đầu tư trồng thuốc lá là vì mục đích lợi nhuận và phát triển kinh tế gia đình, anh T cũng thừa nhận chị H có trồng thuốc lá và một phần số tiền vay chị H còn cho người khác vay lại, chị H thừa nhận có cho người khác vay lại nhưng đã thu hồi và chi phí phục vụ sinh hoạt trong gia đình, anh T không chứng minh được chị H cho người khác vay lại vì mục đích riêng. Như vậy, đây là khoản nợ chung của anh T và chị H, anh T và chị H đều phải có trách nhiệm trả.

Anh Nguyễn Viết H và chị Nguyễn Thị H trình bày là cho chị H vay 200.000.000 đồng, để lại 19.000.000 đồng trả lãi, tuy nhiên chị H không thừa nhận việc để 19.000.000 đồng trả lãi, đồng thời anh H chị H cũng không chứng minh được. Căn cứ vào lời khai của các đương sự và chứng cứ đương sự cung cấp (Giấy chuyển tiền ngày 03/10/2016), đủ cơ sở để xác định chị H vay anh H chị H 181.000.000 đồng vào ngày 03/10/2016. Về lãi suất các bên có tranh chấp, anh H chị H trình bày lãi suất thỏa thuận là 1,4%/tháng, chị H trình bày lãi suất thỏa thuận 0,5%/tháng và không bên nào chứng minh được việc thỏa thuận lãi suất nên không có cơ sở chấp nhận, đây là hợp đồng vay có lãi, cần tính lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 là 10%/năm. Anh H chị H cho rằng vay thời hạn 01 năm, nhưng cũng không chứng minh được, thực tế khi hết thời hạn 01 năm anh H, chị H cũng không đòi chị H trả tiền, do đó, đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn.

Anh H chị H cho rằng số tiền 85.000.000 đồng chị H trả ngày 09/6/2017 là tiền gốc 80.000.000 đồng (còn 120.000.000 đồng tiền gốc), còn 5.000.000 đồng là tiền cho bố mẹ anh T. Số tiền 7.000.000 đồng trả ngày 14/7/2017 và 20.000.000 đồng trả ngày 16/7/2018 là chị H là trả tiền lãi trong khoản tiền gốc 120.000.000 đồng. Đối với số tiền 1.000.000 đồng chuyển ngày 2/8/2017 là chị H cho bố anh T do bố anh T đi bệnh viện, còn số tiền 3.000.000 đồng chuyển ngày 24/2/2018 là chị H chuyển cho anh T khi về quê ăn tết anh T không có tài khoản. Tuy nhiên, anh H chị H không chứng minh được các lần chuyển tiền 1.000.000 đồng, 3.000.000 đồng và 5.000.000 đồng là chuyển cho bố mẹ anh T và chuyển cho anh T, anh T cũng không thừa nhận việc gửi tiền cho bố mẹ, nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, tổng số tiền mà chị H đã chuyển cho anh H chị H là 116.000.000 đồng là trả tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật, anh chị trình bày trả lãi hàng tháng, nên số tiền chị H đã trả cần tính vào tiền gốc và lãi hàng theo các thời điểm trả tiền. Cụ thể như sau:

Ngày 09/6/2017 chị H trả 85.000.000đ, gồm: Tiền lãi từ ngày 03/10/2016 đến ngày 09/6/2017 là: 181.000.000đ x 10/12% x 8 tháng 6 ngày = 12.368.000đ; tiền gốc 85.000.000đ – 12.368.000đ = 72.632.000đ. Tiền gốc còn nợ đến 09/6/2017 là 181.000.000đ - 72.632.000đ = 108.368.000đ.

Ngày 14/7/2017 chị H trả 7.000.000đ, gồm: Tiền lãi từ ngày 10/6/2017 đến ngày 14/7/2017 là: 108.368.000đ x 10/12% x 1 tháng 5 ngày = 1.053.500đ; tiền gốc 7.000.000đ – 1.053.500đ = 5.946.500đ. Tiền gốc còn nợ đến 14/7/2017 là 108.368.000đ - 5.946.500đ = 102.421.500đ.

Ngày 21/8/2017 chị H trả 1.000.000đ, gồm: Tiền lãi từ ngày 15/7/2017 đến 21/8/2017 là 102.421.500đ x 10/12% x 1 tháng 7 ngày = 1.052.500đ, chị Hằng còn nợ tiền lãi đến ngày 21/8/2017 là 1.052.500đ – 1.000.000đ = 52.500đ và tiền gốc là 102.421.500đ.

Ngày 24/2/2018 chị H trả 3.000.000đ, gồm: Tiền lãi từ ngày 22/8/2017 đến 24/2/2018 là: 102.421.500đ x 10/12% x 6 tháng 3 ngày = 5.206.000đ, chị Hằng còn nợ tiền lãi đến ngày 24/2/2018 là 5.206.000đ – 3.000.000đ = 2.206.000đ và tiền gốc là 102.421.500đ.

Ngày 16/7/2018 chị H trả 20.000.000đ, gồm: Tiền lãi từ ngày 25/2/2018 đến ngày 16/7/2018 là: 102.421.500đ x 10/12% x 4 tháng 22 ngày = 4.040.000đ, tiền lãi cũ còn nợ 52.500đ + 2.206.000đ = 2.258.500đ; tiền gốc 20.000.000đ – (4.040.000đ + 2.258.500) = 13.701.500đ. Tiền gốc còn nợ đến 16/7/2018 là 102.421.500đ – 13.701.500đ = 88.720.000đ.

Như vậy, tính đến thời điểm xét xử (20/11/2019) chị còn nợ anh H chị H tiền gốc là 88.720.000đ và lãi suất từ ngày 17/7/2018 đến ngày 20/11/2019 là: 88.720.000đ x 10/12% x 16 tháng 4 ngày = 11.928.000đ. Tổng cộng là 100.648.000 đồng.

Chị H và anh T mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ là 50.324.000 đồng.

Để đảm bảo quyền lợi của anh H chị H thì giao cho anh T có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ 100.648.000 đồng cho anh H chị H. Chị H phải trả cho anh T 50.324.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của anh H chị H về việc buộc chị H trả số tiền 124.920.000đ - 100.648.000đ = 24.272.000đ.

Tổng trị giá tài sản chung của anh T chị H yêu cầu Tòa án giải quyết là là tiền thu nhập từ bảo hiểm, trợ cấp thôi việc của anh T 366.813.037 đồng và trị giá chiếc xe AirBlade là 40.000.000 đồng. Tổng cộng trị giá tài sản là 406.813.037 đồng.

Chị H được nhận là 110.043.000 đồng và 20.000.000 đồng tổng cộng 130.044.000 đồng. Sau khi trừ đi các khoản nợ được chia 35.500.000 đồng nợ ngân hàng TMCP quân đội và 50.324.000 đồng nợ anh H chị H, thì chị H còn lại là 44.219.000 đồng.

Anh T được nhận là 256.770.037đ và chiếc xe 20.000.000đ, tổng cộng 276.770.037đ. Sau khi trừ đi các khoản nợ được chia là 35.500.000đ nợ ngân hàng TMCP quân đội và 50.324.000đ nợ anh H chị H, thì anh T còn lại là 190.945.000 đồng.

Tổng số tiền anh T phải thanh toán cho chị H là 20.000.000đ thanh toán tiền xe, 16.000.000đ 1/2 khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội và 110.044.000đ tài sản chung. Tổng cộng là 146.044.000đ, trừ đi số tiền chị H phải thanh toán lại cho anh T là tiền trả Ngân hàng TMCP quân đội 35.500.000đ và tiền trả nợ anh H chị H 50.324.000đ, còn 60.220.000đ. Số tiền cần buộc anh T phải thanh toán cho chị H 60.220.000đ.

[6] Về án phí: Chị H phải chịu án phí thuận tình ly hôn là 150.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được nhận là 44.219.000đ x 5% là 2.211.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm đối với trách nhiệm trả nợ anh H chị H là 50.324.000đ x 5% là 2.516.000đ. Tổng cộng số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị H phải chịu là 4.877.000đ. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 1.750.000đ theo biên lai số 0000147 ngày 20/8/2018, 300.000 đồng theo biên lai số 0000146 ngày 20/8/2018 và 4.575.000 đồng theo biên lai số 0000252 ngày 10/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai. Trả lại cho chị H số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 1.748.000 đồng.

Anh T phải chịu án phí thuận tình ly hôn là 150.000 đồng, án phí đối với trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ và án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được nhận là 190.945.000đ x 5% là 9.547.000đ, án phí dân sự sơ thẩm đối với trách nhiệm trả nợ chung cho anh H chị H là 50.324.000đ x 5% là 2.516.000đ. Tổng cộng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh T phải chịu là 12.513.000 đồng.

Do một phần yêu cầu khởi kiện của anh H chị H không được chấp nhận nên anh H chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận 24.272.000đ x 5% là 1.214.000đ nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí của anh H chị H đã nộp là 3.123.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000190 ngày 18/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai. Trả lại cho anh H chị H số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 1.909.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng vào Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 235, Điều 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 33, 51, 55, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự 2015

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị H.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Viết H, chị Nguyễn Thị H.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nông Thị H và anh Nguyễn Viết T.

- *Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con:*

Giao cho chị Nông Thị H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung là: Nguyễn Tường V, sinh ngày 22/3/2005 và Nguyễn Cẩm L, sinh ngày 20/10/2009. Anh Nguyễn Viết T cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi con là 1.000.000 đồng, hai con chung là 2.000.000 đồng/tháng.

Thời hạn trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của chị H và thời hạn cấp dưỡng nuôi con chung của anh T, tính từ (20/11/2019) cho đến khi con chung thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết có thể thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con và thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- *Về tài sản chung:*

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản là 01 lô đất và căn nhà tại thôn Đ, xã I, huyện I và 01 lô đất tại trung tâm hành chính huyện I, tỉnh Gia Lai.

Giao cho anh T sở hữu 01 chiếc xe máy hiệu Air Blade, biển số: 81L1-05032 trị giá 40.000.000 đồng, anh T thanh toán cho chị H 20.000.000 đồng.

Về số tiền trợ cấp và bảo hiểm xã hội anh T đã nhận là 366.813.037 đồng, chia cho anh T 256.769.000 đồng, chị H 110.043.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản anh T được nhận là 256.770.037 đồng và trị giá chiếc xe 20.000.000 đồng, tổng cộng 276.770.037 đồng. Sau khi trừ đi các khoản nợ được chia là 35.500.000 đồng nợ ngân hàng TMCP quân đội và 50.324.000 đồng nợ anh H chị H, thì anh T còn lại là 190.946.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chị H được nhận là 110.043.000 đồng và 20.000.000 đồng trị giá chiếc xe, tổng cộng 130.043.000 đồng. Sau khi trừ đi các khoản nợ được chia 35.500.000 đồng nợ ngân hàng TMCP quân đội và 50.324.000 đồng nợ anh H chị H, thì chị H còn lại là 44.219.000 đồng.

Tổng số tiền anh T phải thanh toán cho chị H là thanh toán tiền chiếc xe 20.000.000 đồng, 1/2 khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội là 16.000.000 đồng và 110.044.000 đồng tài sản chung. Tổng cộng là 146.043.000 đồng, trừ đi số tiền chị H phải thanh toán lại cho anh T là tiền trả Ngân hàng TMCP quân đội 35.500.000 đồng và tiền trả nợ anh H chị H 50.324.000 đồng, còn 60.219.000 đồng. Anh Nguyễn Viết T phải thanh toán cho chị Nông Thị H số tiền 60.219.000 (*Sáu mươi triệu hai trăm mười chín nghìn)* đồng.

- *Về nợ chung:*

Anh Nguyễn Viết T có trách nhiệm phải trả cho vợ chồng anh Nguyễn Viết H và chị Nguyễn Thị H số tiền 100.648.000 (*Một trăm triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn)* đồng. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Viết H và chị Nguyễn Thị H về việc buộc chị H trả số tiền 24.272.000 đồng.

Chị Nông Thị H có nghĩa vụ trả khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội - phòng giao dich huyện I số tiền gốc 32.000.000 đồng và lãi suất phát sinh khi đến hạn trả hoặc khi Ngân hàng có yêu cầu trả nợ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án chậm trả tiền, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- *Về án phí:* Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 24, Điều 26, điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chị Nông Thị H phải chịu 150.000 đồng án phí thuận tình ly hôn, 2.211.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được nhận và 2.516.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng 4.877.000 đồng. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 1.750.000 đồng theo biên lai số 0000147 ngày 20/8/2018, 300.000 đồng theo biên lai số 0000146 ngày 20/8/2018 và 4.575.000 đồng theo biên lai số 0000252 ngày 10/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai. Trả lại cho chị H số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 1.748.000 đồng.

Anh Nguyễn Viết T phải chịu 150.000 đồng án phí thuận tình ly hôn, án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được nhận là 9.547.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm đối với trách nhiệm trả nợ là 2.516.000 đồng. Tổng cộng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh T phải chịu là 12.513.000 đồng.

Anh Nguyễn Viết H và chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là 1.214.000 đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí của anh H chị H đã nộp là 3.123.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000190 ngày 18/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện I, tỉnh Gia Lai. Trả lại cho anh H chị H số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 1.909.000 đồng.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 20/11/2019, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Ksor H'Đuen

Nơi nhận
- VKSND huyện I
- THA DS huyện I
- TAND tỉnh Gia Lai
- UBND xã I
- Các đương sự
- Lưu HS, AV, VT